

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1404 /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2017

V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Kính gửi:

- Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Lắk;
- UBND các huyện, TX Buôn Hồ, TP Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Công văn số 4452/UBND-CN ngày 09 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực của Sở Xây dựng,

Sở Xây dựng đã hoàn chỉnh dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Để dự thảo nói trên được ban hành đảm bảo đúng trình tự thủ tục, có chất lượng và có tính khả thi cao, Sở Xây dựng Đắk Lắk đề nghị Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Tỉnh Đắk Lắk, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, UBND thị xã Buôn Hồ, UBND thành phố Buôn Ma Thuột, các tổ chức, cá nhân có liên quan góp ý vào dự thảo Quyết định nêu trên (dự thảo Quyết định kèm theo).

Các ý kiến góp ý dự thảo Quyết định bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng Đắk Lắk (địa chỉ: số 15 đường Hùng Vương, thành phố Buôn Ma Thuột) trước ngày **31/7/2017** để Sở chỉnh sửa gửi Sở Tư pháp Đắk Lắk thẩm định và trình UBND tỉnh ban hành theo quy định.

Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông Đắk Lắk đăng tải lấy ý kiến đối với dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk trong thời gian ít nhất 30 ngày để các tổ chức, cá nhân có liên quan đóng góp ý kiến dự thảo Quyết định nêu trên theo quy định tại Điều 129 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13.

Sở Xây dựng Đắk Lắk mong được sự quan tâm đóng góp ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk của Quý cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Giám đốc, Các Phó GD Sở;
- Phòng QLN và TTBD\$, Văn phòng;
- Lưu: VT, KTVLXD (SH.25)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Y Sáo Byă

Số: /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2017

Dự thảo kèm theo Công văn
số /SXD-KTVLXD ngày
/7/2017 của Sở Xây dựng

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày tháng năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố kèm theo Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị kèm theo Quyết định số 60/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố kèm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố kèm theo Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông công bố kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột công bố kèm theo Quyết định số 64/2015/QĐ-UBND, Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị công bố kèm theo Quyết định số 65/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chi phí nhân công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh:
 $K^{DC}_{NCVSM\overline{DT}} = 1,130$

2. Chi phí máy thi công trong dự toán được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

a) Khu vực thành phố Buôn Ma Thuột: $K^{DC}_{MTCVSM\overline{DT}} = 1,095$

b) Các khu vực còn lại: $K^{DC}_{MTCVSM\overline{DT}} = 1,044$

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Đối với khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện từ ngày 01/7/2017 trở đi thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, đồng thời lập lại dự toán theo quy định của Quyết định này và trình thẩm định, phê duyệt lại dự toán theo quy định.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017 và thay thế Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP; các P, TT;
- Lưu: VT, SXD, HT (100).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, CHI PHÍ MÁY THI CÔNG TRONG CÁC BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ DO UBND TỈNH CÔNG BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

$$K_{NCVSM\overline{DT}}^{DC} = \frac{1.300.000,00}{1.150.000,00} = 1,13$$

II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

1. Công thức tổng quát:

$$K_{M1} = \frac{\sum_1^n N_i C_{CMi} + \sum N_{TL} (K_{NC}^{DC} - 1)}{\sum_1^n N_i C_{CMi}} - 1$$

Trong đó:

K_M : Mức điều chỉnh tiền lương thợ điều khiển máy.

N_i : Số ca máy loại i.

C_{CMi} : Giá ca máy loại i tại thời điểm gốc (trước khi điều chỉnh).

$\sum C_{TL}$: Tổng chi phí tiền lương thợ điều khiển tại thời điểm gốc.

K_{NC}^{DC} : Hệ số điều chỉnh tiền lương tối thiểu.

2. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

- $\sum_1^n N_i C_{CMi} = 10.514.344.145$ (đồng)

- $\sum N_{TL} = 3.563.400.680$ (đồng)

(Chi tiết có bảng tính kèm theo)

- K_{NC}^{DC} :

KV thành phố BMT = $1,13 \times 1,133 = 1,28$

Các KV còn lại = **1,130**

Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

$K_{MTCVSM\overline{DT}}^{DC}$:

KV thành phố BMT = **1,095**

Các KV còn lại = **1,044**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ MÁY THI CÔNG TRONG CÁC BỎ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ ĐO THỊ DO UBND TỈNH CÔNG BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẠC LẮK

Đơn vị tính: đồng

TT	Loại máy	Đơn vị	Khối lượng (ca)	Giá máy (đồng)	TLM (đồng)	Thành tiền ca máy (đồng)	Thành tiền TLM (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[4] x [5]	[8]=[4] x [6]
I. Chiếu sáng							
1	Máy cắt đường	ca	7,00	426.739	186.346	2.987.173,00	1.304.422,00
2	Máy đào 32 - 42	ca	7,00	2.482.470	377.808	17.377.290,00	2.644.656,00
3	Xe nâng, chiều cao nâng: tới 12m	ca	351,66	1.370.969	434.808	482.108.103,70	152.902.407,24
4	Xe nâng, chiều cao nâng: tới 18m	ca	14,40	1.625.600	434.808	23.408.640,00	6.261.235,20
5	Xe thang, chiều dài thang: tới 12m	ca	228,35	1.901.561	434.808	434.221.454,35	99.288.406,80
6	Xe thang, chiều dài thang: tới 18m	ca	244,69	1.573.550	434.808	385.024.081,75	106.390.995,48
II. Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và duy trì cây xanh đô thị							
1. Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải							
	Phân thu gom rác						
1	Máy xúc công suất 16T/giờ (1,65m ³)	ca	8,52	2.681.525	377.808	22.846.593,00	3.218.924,16
2	O tó quét 5m ³	ca	98,43	1.388.470	187.808	136.671.545,20	18.486.542,43
3	O tó tự đổ - tròng tải: 4,0 T	ca	536,58	1.044.976	187.808	560.713.328,67	100.774.035,80
4	O tó tưới nước < 10m ³ (9m ³)	ca	143,11	1.376.702	251.385	197.019.823,22	35.975.707,35
5	Xe ép rác <=5 T (4T)	ca	1.729,35	1.522.442	187.808	2.632.837.304,30	324.786.040,09
6	Xe tải < 10T (O tó vận tải thùng 7T)	ca	59,28	1.180.573	222.885	69.984.367,44	13.212.622,80
	Xử lý rác						
7	Máy bơm nước, động cơ xăng 5CV	ca	80,30	247.313	186.346		
8	Máy ủi - công suất: 140,0 CV	ca	13,51	2.567.111	377.808	34.668.834,06	5.102.297,04
9	Máy ủi 170CV (180CV)	ca	200,75	3.113.859	377.808	625.107.194,25	75.844.956,00
10	O tó tưới nước - dung tích: 16 m ³	ca	13,87	1.701.383	251.385	23.598.182,21	3.486.709,95
11	O tó tưới nước - dung tích: 6,0 m ³	ca	160,60	1.128.317	222.885	181.207.710,20	35.795.331,00

TT	Loại máy	Đơn vị	Khối lượng (ca)	Giá máy (đồng)	TLM (đồng)	Thành tiền ca máy (đồng)	Thành tiền TLM (đồng)
2. Duyệt cây xanh đô thị							
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3,0 T	ca	15,00	1.401.573	382.193	21.023.595,00	5.732.895,00
2	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,50 kW	ca	8.668,69	169.178	157.846	1.466.551.740,70	1.368.318.138,66
3	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3,0 CV	ca	420,22	230.732	186.346	96.957.970,31	78.306.129,77
4	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng 3CV	ca	2.021,99	237.002	186.346	479.216.580,28	376.790.461,13
5	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	1.285,60	183.418	157.846	235.801.813,96	202.926.501,91
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 5,0 m ³	ca	406,14	1.035.977	222.885	420.752.113,17	90.522.603,05
7	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,0 T	ca	148,11	598.615	187.808	88.659.430,97	27.815.792,14
8	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	34,60	683.496	222.885	23.648.961,60	7.711.821,00
9	Xe bồn 8m ³ (7m ³)	ca	267,12	1.257.379	251.385	335.874.474,72	67.150.640,20
10	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: 2,5 T	ca	33,01	972.243	382.193	32.089.852,46	12.614.662,16
11	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	339,37	1.901.561	434.808	645.336.559,69	147.561.660,58
III. Thoát nước mưa, nước thải							
1	Xe ô tô tự độ 4T	ca	157,41	1.044.976	187.808	164.489.672,16	29.562.857,28
2	Máy bơm 27m ³ /h	ca	19,35	868.857	344.192	16.812.382,95	6.660.115,20
3	Xe chuyên dùng	ca	21,32	1.340.031	406.308	28.569.460,92	8.662.486,56
4	Xe hút chân không 4m ³	ca	128,28	2.127.100	592.654	272.864.388,00	76.025.655,12
5	Xe phun rửa áp lực 4m ³	ca	120,75	2.947.524	592.654	355.913.523,00	71.562.970,50
IV. Tổng cộng						10.514.344.145	3.563.400.680

Ghi chú:

- Cột [4]: Tổng số ca máy phục vụ công tác dịch vụ công ích đô thị trong 1 năm.
- Cột [5], [6]: Đơn giá ca máy và tiền lương lái máy năm 2015 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.